TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 04/2023/HNGĐ-PT Ngày: 08 - 5 - 2023 V/v "Chia tài sản chung sau khi ly hôn".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Sâm.

Các Thẩm phán: ông Tạ Văn Vinh

bà Nguyễn Thị Phượng.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Thùy Chinh - Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: ông Phạm Hữu Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2023/TLPT- HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 về việc "Chia tài sản chung sau khi ly hôn".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 71/2022/HNGĐ - ST ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện NQ, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Đinh Thị Th, sinh năm 1983; địa chỉ: thôn B, xã ST, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn B, xã ST, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đinh Thị G, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn B, xã ST, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Uỷ ban nhân dân xã ST, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: xã ST, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn L - Chủ tịch UBND xã ST, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: bà Đinh Thị G, là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 31 tháng 5 năm 2022, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đinh Thị Th trình bày: chị Th và anh Nguyễn Văn A kết hôn năm 2006, trong quá trình vợ chồng chung sống không hạnh phúc tháng 02 năm 2022 anh A và chị Th đã giải quyết về ly hôn và con chung tại Tòa án nhân dân huyện NQ; về tài sản chung chị Th và anh A chưa yêu cầu giải quyết. Nay chị Th yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị Th và anh A sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật cụ thể:

- Về đất: gồm có 01 thửa đất quyền sử dụng diện tích 184m^2 đất ở tại thửa 401, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã ST, đã được UBND huyện NQ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 395904 ngày 17/01/2008 mang tên Nguyễn Văn A.

` - Nhà ở và các công trình xây dựng trên đất: gồm 01 Nhà mái bằng 1 tầng gác xép cùng công trình phụ khép kín, tường bao xây trên diện tích đất, xây dựng năm 2017.

- Các tài sản khác: chị Th xác định có một số đồ dùng sinh hoạt và nội thất nhưng chị Th không yêu cầu chia. Hiện nay toàn bộ các tài sản nhà đất trên do anh Nguyễn Văn A và bà Đinh Thị G (mẹ đẻ anh A) đang sinh sống quản lý và sử dụng.

- Về công nợ chung: chị Th xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Th đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết chia đôi số tài sản chung. Nếu Tòa án giao cho anh A sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản trên, thì anh A phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị Th. Nếu anh A không sử dụng thì chị Th xin được sử dụng và thanh toán lại giá trị chênh lệch tài sản cho anh A.

Tại văn bản trình bày ngày 14/6/2022 bị đơn anh Nguyễn Văn A trình bày: về nguồn gốc thửa đất là do mẹ anh là bà Đinh Thị G mua tặng cho vợ chồng khi mới kết hôn, vì vợ chồng đều đi làm xa nên anh A đã ủy quyền cho bà Đinh Thị G tự làm nhà, toàn bộ việc xây dựng nhà cửa đều do bà G bỏ tiền ra xây dựng, vợ chồng không đóng góp hay gửi tiền về. Vì vậy toàn bộ tài sản nhà và đất mang tên Nguyễn Văn A thuộc toàn quyền sử dụng của mẹ là bà Đinh Thị G. Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2022 anh A xác định có tài sản chung của anh A và chị Th tạo lập trong thời kỳ hôn nhân như chị Th trình bày. Nay chị Th yêu cầu chia tài sản chung thì anh A xin được sở hữu và sử dụng nhà và đất, anh A sẽ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Th. Anh A cho rằng hai vợ chồng còn đang nợ tiền bà Đinh Thị G là mẹ đẻ anh. Anh A đề nghị hai bên phải thanh toán nợ cho bà G sau đó mới thỏa thuận chia tài sản chung.

Tại đơn đề nghị, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị G trình bày: bà G xác định nguồn gốc thửa đất diện tích 184m^2 đất ở tại thửa 401, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính xã ST là do bà G mua tặng cho

riêng anh A trước khi vợ chồng anh A chị Th kết hôn, nhà cũng do bà G đi vay mượn xây nên. Nay anh A và chị Th đã ly hôn thì bà G không cho anh A nữa, bà G cho rằng đây là tài sản riêng của bà G, nên chị Th không được yêu cầu chia những tài sản đó.

- *Ý kiến quan điểm của UBND xã ST:* Về nguồn gốc quyền sử dụng đất diện tích 184m^2 đất ở tại thửa 401, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính xã ST, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 17/01/2008 mang tên Nguyễn Văn A. Đây là đất nhà nước giao có thu tiền, dựa trên đơn đề nghị của vợ chồng anh A và chị Th từ năm 2007. Quyền sử dụng đất hợp pháp là của anh A và chị Th. Về căn nhà mái bằng và công trình xây trên thửa đất, đối với phần hiên nhà của chị Th và anh A đã xây lấn lên phần đường tiểu ngõ thuộc quyền quản lý của UBND xã ST, nếu Tòa án giao cho ai quản lý sử dụng căn nhà thì phải tháo dỡ phần hiên trả lại diện tích đã lấn chiếm là 30m^2 cho UBND xã ST quản lý.

Ngày 10/8/2022 Tòa án nhân dân huyện NQ đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp, kết quả như sau:

- Về đất: thửa đất số 401, tờ bản đồ số 04, diện tích 184m^2 đất ở lâu dài đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 395904 ngày 17/01/2008 mang tên ông Nguyễn Văn A, có giá trị là 300.000.000 đồng.

- Về Nhà ở + các công trình xây dựng trên đất: hiên nhà mái bằng 1 tầng, diện tích 20,7m^2; nhà Mái bằng 1 tầng móng có đóng cọc bê tông cốt thép diện tích 76,5m^2; sân bê tông đã mạt 5.88m^3; tường rào xây gạch bi vữa xi măng 12,2m^3. Giá trị tài sản trên đất là 305.999.822 đồng.

Toàn bộ tài sản trên được xây trên diện tích 184m^2 đất ở lâu dài. Tuy nhiên theo kết quả thẩm định một phần hiên nhà phía Đông đã xây lên phần đất thuộc quyền quản lý của UBND xã ST (đường tiểu ngõ), cụ thể diện tích lấn ngang 2m sâu 15m (lấn 30m^2 vào đường tiểu ngõ).

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 71/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện NQ, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 147, 157, 165, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 34, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213, 219, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị Th về việc chia tài sản chung giữa chị Đinh Thị Th và anh Nguyễn Văn A.

Xác định tài sản chung của chị Đinh Thị Th và anh Nguyễn Văn A có trong thời kỳ hôn nhân gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 184m^2 đất ở tại thửa số 401, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính xã ST, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn A và các tài sản trên đất gồm: nhà ở và các công trình xây dựng trên đất gồm: sân bê tông đá mạt 5,88m^3; hiên nhà mái bằng 01 tầng 20,7m^2; nhà mái bằng 01 tầng móng có đóng cọc bê tông cốt thép xây gạch đỏ vữa xi măng, có giằng

móng, tường xây gạch đỏ, nền lát gạch men Liên doanh, cửa khung thép, nhôm kính, có cầu thang, WC trong nhà, cầu thang, nhà cao 4,1m, KT 76,5m^2; tường rào xây gạch bi vữa xi măng (tính cả móng) 12,2m^3 tại thôn B, xã ST, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình, có tổng giá trị là 605.999.822 đồng.

1.1. Chia và giao cho anh Nguyễn Văn A được quyền sử dụng và sở hữu:

- Về đất: thửa đất số 401, tờ bản đồ số 04, diện tích 184m^2 đất ở lâu dài, bản đồ địa chính xã ST đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 395904 ngày 17/01/2008 mang tên ông Nguyễn Văn A (vị trí đất: thôn B, xã ST, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình) có giá là 300.000.000 đồng.

- Nhà ở + các công trình xây dựng: sân bê tông đá mạt 5,88m^3; hiên nhà mái bằng 01 tầng 20,7m^2; nhà mái bằng 01 tầng móng có đóng cọc bê tông cốt thép xây gạch đỏ vữa xi măng, có giằng móng, tường xây gạch đỏ, nền lát gạch men Liên doanh, cửa khung thép, nhôm kính, có cầu thang, WC trong nhà, cầu thang, nhà cao 4,1m, KT 76,5m^2; tường rào xây gạch bi vữa xi măng (tính cả móng) 12,2m^3. Tổng giá trị tài sản trên đất là 305.999.822 đồng.

Toàn bộ tài sản trên được xây trên diện tích 184m^2 đất ở lâu dài, bản đồ địa chính xã ST đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 395904 ngày 17/01/2008 mang tên anh Nguyễn Văn A (vị trí đất: thôn B, xã ST, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình).

Buộc anh Nguyễn Văn A phải tháo dỡ một phần hiên nhà phía Đông đã xây lên phần đất thuộc quyền quản lý của UBND xã ST, cụ thể diện tích lấn 30m^2 vào đường tiểu ngõ ngang 2m sâu 15m.

1.2. Anh Nguyễn Văn A phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung cho chị Đinh Thị Th là 302.999.911 đồng.

2. Về chi phí thẩm định và định giá: buộc anh Nguyễn Văn A phải thanh toán lại cho chị Đinh Thị Th số tiền chi phí thẩm định và định giá là 2.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không thi hành án hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí chia tài sản chung:

- Chị Đinh Thị Th phải nộp là 15.149.995 đồng, được đối trừ số tiền 12.000.000 đồng chị Th đã nộp tạm ứng án phí chia tài sản chung theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/20121/0003613 ngày 03/6/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện NQ. Chị Th phải nộp tiếp số tiền là 3.149.995 đồng.

- Anh Nguyễn Văn A phải nộp án phí là 15.149.995 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023 bà Đinh Thị G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo bản án số 71/2022/HNGĐ-ST ngày 26/12/2022 của Tòa

án nhân dân huyện NQ. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho bà G sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng chị Th và anh A, vì toàn bộ việc xây nhà là do anh A con trai đã ủy quyền cho bà G đứng ra xây dựng, mua sắm vật liệu, thuê thợ xây, chi phí mua sắm vật liệu xây dựng, trả công thợ là do một mình bà G đứng ra chi trả số tiền là 525.000.000 đồng, vợ chồng anh A chị Th không có đóng góp và không gửi tiền về cho bà G xây dựng. Nếu chị Th anh A trả hết số tiền làm nhà cho bà G, thì bà G đồng ý trả lại tài sản chung cho chị Th và anh A.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Đinh Thị Th, anh Nguyễn Văn A, bà Đinh Thị G, ông Nguyễn Văn L đều có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Không chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Thị G; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 71/2022/HNGĐ-ST ngày 26/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện NQ, tỉnh Ninh Bình. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Đinh Thị G không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Tòa án nhân dân huyện NQ, tỉnh Ninh Bình thụ lý giải quyết vụ án về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng.

[1.2] Đơn kháng cáo của bà Đinh Thị G được làm trong thời hạn luật định; hình thức, nội dung đơn kháng cáo đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy đơn kháng cáo bà Đinh Thị G hợp lệ, nên được xét xử theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Về đảm bảo quyền tham gia phiên tòa phúc thẩm: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai các đương sự chị Đinh Thị Th, anh Nguyễn Văn A, bà Đinh Thị G, ông Nguyễn Văn L đều vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

[1.4] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: bà Đinh Thị G kháng cáo bản án sơ thẩm. Do đó, căn cứ vào Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét bán án sơ thẩm theo nội dung kháng cáo của người kháng cáo.

[2] Xét về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của bà Đinh Thị G:

[2.1] Về nội dung vụ án: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn: chị Th và anh A đều xác nhận anh A chị Th kết hôn năm 2006, trong quá trình chung sống vợ chồng anh A và chị Th có tạo lập được khối tài sản chung gồm quyền sử dụng đất diện tích 184m^2, tại thửa số 401, tờ bản đồ số 4, đã được UBND huyện NQ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL395904 ngày 17/01/2008 mang tên ông Nguyễn Văn A và ngôi nhà mái bằng cùng công trình được xây dựng trên diện tích đất 184m^2, hiện nay anh A và bà G (mẹ anh A) đang quản lý và sử dụng. Trong quá trình chung sống do vợ chồng mâu thuẫn không hợp nhau, anh A và chị Th đã giải quyết về ly hôn và con chung tại Tòa án nhân dân huyện NQ vào ngày 18/02/2022. Về phần tài sản chung anh A và chị Th chưa chia. Nay chị Th yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định pháp luật.

[2.2] Bà Đinh Thị G kháng cáo cho rằng toàn bộ tài sản nhà và đất tại thửa số 401 là của bà G. Về đất là do bà G mua và tặng riêng cho anh A, ngôi nhà cũng là do bà G đi vay mượn, thuê thợ xây nên. Nay chị Th và anh A đã ly hôn bà G không cho nữa, đó là tài sản của bà G, bà G có toàn quyền quyết định.

Hội đồng xét xử xét thấy: căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: về nguồn gốc quyền sử dụng đất diện tích 184m^2 đất ở tại thửa 401, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã ST, là đất nhà nước giao có thu tiền, thủ tục được tiến hành dựa trên đơn đề nghị của vợ chồng anh A và chị Th từ năm 2007. Danh sách hộ gia đình cá nhân xã ST được giao đất làm nhà ở (kèm theo Quyết định số 1667/QĐ-UBND ngày 24/9/2007 của UBND huyện NQ) thể hiện nội dung cấp đất cho anh Nguyễn Văn An, diện tích đất giao là 184m^2 tại thửa 401, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã ST. Ngày 17/01/2008 UBND huyện NQ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn A. Anh A và chị Th kết hôn hợp pháp, có đăng ký kết hôn ngày 18/01/2006. Như vậy đây là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của anh A và chị Th, do đó quyền sử dụng đất diện tích 184m^2 tại thửa số 401 là tài sản chung của anh A và chị Th. Việc bà G cho rằng thửa đất trên bà G mua và tặng cho riêng anh A, bà G không xuất trình các chứng cứ chứng minh nguồn gốc việc chuyển nhượng và việc tặng cho anh A thửa đất, vì vậy yêu cầu của bà G là không có căn cứ.

[2.3] Về tài sản trên đất: bà G cho rằng toàn bộ việc xây dựng ngôi nhà là do anh A con trai đã ủy quyền cho bà G đứng ra xây dựng, mua sắm vật liệu, thuê thợ xây, chi phí do một mình bà G đứng ra chi trả số tiền là 525.000.000 đồng, vợ chồng anh A chị Th không có đóng góp và không gửi tiền về xây dựng, nếu anh A chị Th trả hết số tiền làm nhà cho bà G, thì bà G sẽ trả lại tài sản cho chị Th và anh A.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà G có giao nộp cho Tòa án một số hóa đơn thanh toán tiền vật liệu xây dựng và một số giấy biên nhận nợ do bà G đi vay ngân hàng chính sách 40.000.000 đồng; vay ông Trần Văn Lở xã GV, huyện Gia Viễn 300.000.000 đồng, vay của chị Đinh Thị H ở thôn R, xã ST, huyện NQ 100.000.000 đồng. Tại biên bản làm việc ngày 12/12/2022 bà G cũng xác định 02 giấy vay nợ ông L và bà H là do ông L và bà H tự chép ra từ sổ ghi nợ (giấy vay nợ mới được viết năm 2022 từ sau khi Tòa án yêu cầu cung cấp chứng cứ), các chứng từ hóa đơn mua vật liệu xây dựng giữa bà G và các cửa hàng cung cấp vật liệu xây dựng đều được in viết từ năm 2020 trở lại đây. Tuy nhiên các chứng cứ này cũng không thể hiện việc bà G mua vật liệu và vay tiền để xây nhà cho vợ chồng chị Th anh A, không có tài liệu nào anh A đã ủy quyền cho bà G đi vay mượn xây nhà. Đối với anh A mặc dù cho rằng vợ chồng có vay tiền của bà G để xây nhà, nhưng trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh A cũng không có xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh thể hiện việc vợ chồng anh A chị Th vay tiền của bà G số tiền vay bao nhiêu, vay thời điểm nào. Vì vậy không có căn cứ xác định bà G mua các vật liệu và việc vay tiền để xây nhà trên diện tích 184m^2 tại thửa 401.

Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của chị Th và anh A gồm có: Quyền sử dụng đất diện tích 184m^2, tại thửa số 401, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính xã ST đã được UBND huyện NQ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 395904 ngày 17/01/2008 mang tên ông Nguyễn Văn A và ngôi nhà mái bằng cùng các công trình xây dựng trên diện tích 184m^2 là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị Th và anh A, có tổng giá trị là 605.999.822 đồng, mỗi người được sở hữu 1/2 giá trị tài sản, đã xem xét đến nguyện vọng, điều kiện về chỗ ở và chia giao cho anh A được quyền quản lý sử dụng, sở hữu toàn bộ những tài sản nhà và đất trên và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị Th số tiền là 302.999.911 đồng là hoàn toàn có căn cứ đúng quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm bà G không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ.

Từ những căn cứ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đinh Thị G; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 71/2022/HNGĐ-ST ngày 26/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện NQ, tỉnh Ninh Bình.

[3] Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Đinh Thị G là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Đinh Thị G được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ: điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đinh Thị G.

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 71/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện NQ, tỉnh Ninh Bình.

2. Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Đinh Thị G được miễn án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 08 tháng 5 năm 2023)./.

Nơi nhận:
- Tòa án cấp cao tại Hà Nội;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Tòa án nhân dân huyện NQ;
- Chi cục THADS huyện NQ;
- Phòng KTNVTHA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Thị Sâm